

Đại Thừa Giới - Từ Ấn Độ đến Trung Quốc -

Funayama Toru

Thanh Trì dịch từ (船山徹, 「大乘戒—インドから中国へ—」, シリーズ大乘仏教 3 『大乘仏教の実践』、春秋社 2011 (Funayama Toru, Daijokai: Indo kara Chugoku e, Series Đại Thừa Phật Giáo 3, Shunjusha, 2011, pp. 205-240)

Lời đầu

Trải qua thời gian sau khi đại thừa Phật giáo Ấn Độ thành lập, từ trong một bộ phận Phật giáo đồ Đại thừa, đã xuất hiện xu hướng quy định và thọ trì giới luật đại thừa, đó là “giới bồ-tát”. Giới bồ tát là giới luật riêng của đại thừa, vốn hệ thống hoá những hạng mục thực tiễn và những điều kiện chuẩn bị để sống theo cách của bồ tát trong lý tưởng đại thừa.

Thông thường, khi một ai đó với tư cách là một Phật giáo đồ, để phân biệt điều cần nên làm và điều không nên làm trong đời sống hàng ngày, thì có những quy tắc đã được quy định. Trường hợp thanh văn thừa, nếu là người tại gia thì đó là năm giới (pañca-sīla): không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không vọng ngữ, không uống rượu, nếu là người xuất gia thì là cụ túc giới (upasampāda: đầy đủ [điều kiện gia nhập vào tăng đoàn]). Cụ túc giới đại khái thường biết là 250 giới đối với tỳ-kheo và 348 giới đối với tỳ-kheo ni được quy định trong luật (vinaya).

Thế thì, những quy tắc được quy định trong đại thừa là gì? Khi một người tín phụng Phật giáo Đại thừa, tự bản thân có quyết chí sống theo cách của bồ-tát như được nói trong các kinh điển, thì những quy định cho đời sống đó được gọi là bồ tát giới. Bồ tát giới cụ thể là gì? Khi so với trường hợp của Thanh văn thừa thì có những đặc trưng gì? Và, với tư cách là giới của đại thừa, thập thiện giới và bồ tát giới được nói trong văn bản thời sơ kỳ đại thừa có quan hệ

thế nào? (nói cách khác, đại thừa giới và bồ tát giới là hoàn toàn giống nhau hay có gì khác nhau?). Và theo dòng lịch sử, Phật giáo đồ đại thừa đều đã thọ trì bồ tát giới? hay trong đại thừa cũng có người thọ trì có người thì không? Những nhà thực hành bồ-tát giới liệu có liên can thế nào với các học phái đại thừa? Với những câu hỏi như thế, luận văn này sẽ đề cập đến giới bồ tát bằng cách giới thiệu sơ lược những điều cơ bản về những trạng thái thời ban đầu thành lập và thời kỳ lưu truyền của giới bồ tát ở Ấn Độ, Trung Quốc, và chỉ ra những đặc trưng giáo thuyết của giới bồ-tát, cùng với ít nhiều những vấn đề được bao hàm trong đó.

Như sau sẽ thấy, tư tưởng bồ tát giới đã được thành lập bởi các nhà tu hành thuộc phái Du-già hành vào một thời kỳ của Đại thừa Phật giáo Ấn Độ. Tuy nhiên, tình trạng cụ thể thế nào thì còn nhiều điểm chưa rõ ràng, và ở thời điểm nghiên cứu hiện tại, sự triển khai sau đó cũng chỉ có thể giải thích được đôi chút. Tuy nhiên, giới bồ-tát từ sau khi thành lập ấy, cho đến thời kỳ cuối cùng của Phật giáo Ấn Độ, bằng hình thức này hay hình thức khác, đã được kế thừa liên tục bởi khá nhiều người, và một điều chắc chắn là, giới pháp này đã được tu hành trong thực tế. Mặt khác, chúng ta biết rằng, giới này khi được truyền đến Trung Quốc, đã được triển khai mới bởi Phật giáo đồ Trung Quốc. Trong một ý nghĩa nào đó, có thể nói, đó là sự vận hành linh hoạt hơn so với tại bốn quốc Ấn Độ. Việc bắt đầu của bồ tát giới tại Trung Quốc là khoảng tiền bán thế kỷ thứ V, sau đó, giới bồ tát được phổ cập ở Trung Quốc vượt cả thời đại và địa vực. Bồ tát giới tại Trung Quốc, có khi mang ý nghĩa cơ bản là đời sống giới luật nghiêm khắc của người xuất gia, đôi khi là phương châm sống của đời sống tại gia của các vương hầu quý tộc, và cũng có khi bị lợi dụng làm đạo cụ khoa trương một chủng loại cấp bậc trong tín ngưỡng Phật giáo của những người này. Và giáo thuyết của bồ tát giới cũng sản sinh ra những kinh điển mới mang đặc trưng của Trung Quốc, gọi là “nghi kinh”, “nguy kinh”. Và không chỉ riêng ở Trung Quốc, nó cũng đã trở thành kinh điển có ý nghĩa quan trọng đối với tất cả Phật giáo thuộc vùng văn hoá chữ Hán.

Bài viết này trước tiên sẽ lần xem bỏ tát giới là gì, và sẽ giới thiệu những tài liệu có đề cập đến những tình trạng khi bỏ tát giới lần đầu tiên trong lịch sử được truyền vào Trung Quốc. Đương nhiên việc truyền bỏ tát giới vào Trung Quốc là trên nền tảng bỏ tát giới tại Ấn Độ đã được thành lập và phổ biến rộng rãi rồi, nhưng do vì tình trạng cụ thể tại Ấn Độ có nhiều điểm chưa thể rõ ràng, nên hơi ngược một chút về thứ tự lịch sử, ở đây, trước hết sẽ trình bày về tình trạng sơ kỳ ở Trung Quốc.

2. Sự bắt đầu của Bỏ Tát giới tại Trung Quốc

Bỏ tát giới ở Trung Quốc, trong phạm vi rộng, được hiểu là giới luật cần phải thọ trì của Phật giáo đồ, cũng có liên quan mật thiết với luật của Thanh văn thừa. Giới (sīla: hành vi thường thức) và luật (vinaya: “quy luật [của người xuất gia]”, và các văn bản về điều này) vốn dĩ là khác nhau, nhưng đặc biệt ở Trung Quốc thì không phân biệt giới và luật, với bối cảnh có khuynh hướng gọi chung là giới luật, bỏ-tát giới cũng được hiểu trong văn mạch giới luật như thế (vấn đề mối quan hệ giữa giới và luật thì sau sẽ đề cập).

Tính trọng yếu của văn bản giới luật ở thế kỷ thứ V

Nếu từ góc nhìn này, có thể xem 100 năm của thế kỷ thứ V là một thời kỳ quan trọng trong lịch sử phổ cập truyền bá giới luật¹. Đó là thời kỳ mà các chủng loại văn bản trọng yếu về luật lần lượt được dịch ra chữ Hán, và được sử dụng làm căn bản trong thực tế, ngoài “luật của thanh văn” này thì còn có “giới của đại thừa”, là bỏ tát giới đã được biết đến rộng rãi trong Phật giáo đồ Trung Quốc, và đó cũng là một thế kỷ nhanh chóng phổ cập giới luật. Đương

¹ Khái lược về lịch sử tiếp nhận giới luật tại Trung quốc ở thế kỷ thứ năm xin xem luận văn sau. Toru Funayama, “The Acceptance of Buddhist Precepts by the Chinese in the Fifth Century”, (*Journal of Asian History* 38-2, 2004, pp. 97-120).

nhiên, đến cuối thế kỷ thứ 4 thì ít nhiều gì giới luật cũng đã được Phật giáo đồ biết đến, dù không đầy đủ mấy. Văn bản về luật chi tiết được chính thức phiên dịch đầy đủ là bắt đầu từ thời Diêu Hưng (姚興, tại vị 394-416) của Hậu Tần, một trong mười sáu nước Ngũ Hồ, ở Trường An (hiện tại là Tây An tỉnh Thiểm Tây), đó là Thập Tụng Luật (Taisho 1435) do Cưu Ma La Thập (khoảng 350-409) phiên dịch. Cưu Ma La Thập là nhân vật hoạt động trong khoảng 10 năm đầu của thế kỷ thứ 5. Thập Tụng Luật là luật điển của Tát Bà Đa Bộ, nói cách khác là của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Liên sau đó, cũng tại Trường An, Tứ Phần Luật (Taisho 1428) của Pháp Tạng Bộ (Đàn Vô Đức bộ) đã được Phật-đà Da-xá, Trúc Phật Niệm và các cộng sự phiên dịch. Và khoảng 10 năm sau kể từ thời Cưu Ma La Thập, tại Kiến Khương (建康), kinh đô của Nam triều (nay là Nam Kinh tỉnh Giang Tô), Ma Ha Tăng Kỳ Luật (Taisho 1425) của Đại Chúng bộ (Ma Ha Tăng Kỳ Bộ) được phiên dịch bởi nhóm Phật Đà Bạt Đà La và Pháp Hiển, và Ngũ Phần Luật (Taisho 1421) của Hoá Địa Bộ (Di Sa Tắc Bộ) được phiên dịch bởi nhóm Phật Đà Thập và Trí Thắng. Với việc bốn bộ luật này được phiên dịch, chư sư tăng người Hán vốn luôn thống cảm sự bất túc về thông tin chi tiết liên quan đến giới luật, đã tha thiết học tập những văn bản mới này và lấy làm cơ bản trong sự vận hành tăng đoàn của mình. Đặc biệt ở Nam triều, đã chuyên xem *Thập Tụng Luật* là văn bản cơ bản cụ thể để người xuất gia thực hành giới luật. Ngoài ra, theo *Ngụy Thư - Thích Lão Chí* thì ở Bắc Ngụy thuộc Bắc Triều là đã sử dụng *Ma Ha Tăng Kỳ Luật*. Còn việc sử dụng *Tứ Phần Luật* làm cơ bản cho thực hành như trường hợp Nam Sơn Tông của Đạo Tuyên nhà Đường thì chỉ ít cũng phải từ sau thời của Huệ Quang thuộc Địa Luận Tông ở Hoa Bắc thế kỷ thứ VI, ở khoảng thế kỷ thứ V thì *Tứ Phần Luật* cũng là đối tượng học tập, nhưng có lẽ chưa đủ khả năng trở thành cơ bản cho thực hành thực tiễn.

Cùng khoảng thời gian mà các Tỳ kheo Tỳ kheo ni ở Trường An, Kiến Khương tiến sâu vào lãnh vực tri thức mới về luật của thanh văn thừa như thế, ở vùng phía Tây thuộc vùng văn hoá Trung Quốc, đã có một vận động trọng

yếu khác phát sinh, và phổ cập một cách nhanh chóng. Huyền Thi năm đầu tiên (412), một vị Tăng Ấn Độ tên là Đàm Vô Sấm (385-433) đến Cô-tang (hiện là Vũ Uy tỉnh Cam Túc), kinh đô của nước Bắc Lương (một trong mười sáu nước Ngũ Hồ) do Thur Cự Mông Tôn (tại vị 401- 433) trị vì, lần lượt phiên dịch mới nhiều kinh điển đại thừa và luận thư. Ông đã đem đến Trung Quốc những văn bản mới có tính cách khác với những gì Cưu Ma La Thập đã phiên dịch ngay trước thời đại đó. Đại biểu cho đó là *Đại Bát Niết Bàn Kinh* (Taisho 374), nhưng từ quan điểm giới luật, cái trọng yếu là *Bồ Tát Địa Trì Kinh* (Taisho 1581), nói về giáo thuyết của giới bồ tát. Nhân tiện nói thêm, Cưu Ma La Thập mang đến những kinh điển đại thừa chủ yếu liên quan đến tư tưởng không và tư tưởng của học phái Trung quán mà Long Thọ là sơ tổ, và đã phiên dịch chúng trong khoảng 10 năm, nhưng ông hầu như đã không ở trong một môi trường biết về giáo thuyết mới hơn, đó là Bồ tát giới. Và những giáo thuyết về Như Lai tạng mà Đàm Vô Sấm mang đến cũng cho thấy sự triển khai mới của Đại thừa vốn không thể tìm thấy trong các dịch phẩm của La Thập.

Đàm Vô Sấm và Đạo Tiến

Truyện về Đàm Vô Sấm được gom trong quyển thứ 14 *Xuất Tam Tạng Ký Tập* do Tăng Hựu đời Lương soạn, và quyển thứ 2 *Cao Tăng Truyện* do Huệ Kiếu đời Lương soạn². Trong *Cao Tăng Truyện* này, đặc biệt có ghi về sự tiếp nhận bồ tát giới lần đầu tiên trong lịch sử tại Trung Quốc. Vị tăng thọ bồ tát giới đầu tiên ở Trung Quốc có tên là Đạo Tiến (道進), là đệ tử của Đàm Vô Sấm. Việc thọ giới ấy có ghi trong mục Đàm Vô Sấm Truyện của *Cao Tăng Truyện*, và một mặt, Đạo Tiến có lẽ là Pháp Tiến (mất ở Cao Xương năm 444) được nói trong quyển thứ 12 *Cao Tăng Truyện*.

² Nhật bản ngữ dịch toàn thể truyện về Đàm Vô Sấm tham khảo ở 吉川 忠夫/ 船山 徹 cùng dịch 『高僧伝 <1>』 岩波文庫 2009, p. 211 trở đi. (*tạm xem bản Việt dịch: Lý Việt Dũng chuyển ngữ, Lương Cao Tăng Truyện, NXB Hồng Đức 2015, p.113 trở đi).

Trước tiên, sẽ giới thiệu về nội dung thọ giới của Đạo Tiến trong Đàm Vô Sám Truyện quyển thứ 2 *Cao Tăng Truyện*.

Khi Đàm Vô Sám ở Cô-Tang, có sa môn Đạo Tiến xuất thân ở Trương Dịch (張掖), muốn thọ giới Bồ tát từ Đàm Vô Sám. Đàm Vô Sám bảo rằng “trước tiên, hãy hối cải tội lỗi trong quá khứ”. Đạo Tiến liền theo đó hoàn toàn thành tâm thành ý [hành sám hối] trải qua bảy ngày đêm, đến ngày thứ 8 đến chỗ Đàm Vô Sám cầu thọ giới. Khi ấy bỗng dưng bị Đàm Vô Sám quát mắng. Đạo Tiến suy nghĩ lại, có lẽ do mình chưa hết các chương hại của ác nghiệp. Nên trải qua ba năm, cố gắng hành thiền và sám hối, trong thiền định, ông nhìn thấy Thích Ca Mâu Ni Phật cùng với chư bồ tát đại sĩ trao giới pháp cho. Tối hôm đó, tất cả mười mấy người cùng sống chung với ông đều cùng trải qua giấc mơ như Đạo Tiến đã thấy. Đạo Tiến định đem việc này thưa với Đàm Vô Sám. Thế rồi đi chưa được mấy chục bước Đàm Vô Sám đã kinh ngạc xướng lớn: “Tốt quá tốt quá, người đã cảm được giới bồ tát. Ta sẽ làm chứng như thọ giới lại cho người”. Và trước Phật tượng, Đàm Vô Sám đã vì ông ấy tuần tự giải thích các hạng mục cụ thể của giới. 初識在姑臧。有張掖沙門道進。欲從識受菩薩戒。識云。且悔過乃竭誠七日七夜。至第八日詣識求受。識忽大怒。進更思惟。但是我業障未消耳。乃戮力三年。且禪且懺。進即於定中見釋迦文佛與諸大士授已戒法。其夕同止十餘人。皆感夢如進所見。進欲詣識說之。未及至數十步識驚起唱言。善哉善哉。已感戒矣。吾當更爲汝作證。次第於佛像前爲說戒相。(T2059.50.0336c)

Liệu đây có phải là sự việc chính xác hay không thì không được ghi rõ, nhưng chắc chắn là sự việc từ trước năm 433, tức là năm Đàm Vô Sám mất ở Cô-tang. Chuyện kể này có mấy điểm rất thú vị.

Thứ nhất, điều quan trọng là sư phụ Đàm Vô Sám yêu cầu Đạo Tiến phải **sám hối triệt để**, xem như là điều kiện bất khả khuyết để thọ bồ tát giới. Từ tương đương với “hối cải tội lỗi trong quá khứ” trong nguyên văn là “hối quá 悔過”, việc “hối quá” và “sám hối 懺悔” là từ đồng nghĩa thì đã được kiểm

chúng³. Đàng nào cũng có ý nghĩa là nói rõ ra trước người khác tội nghiệp của mình, khi tội đã phạm được diệt thì tâm sẽ được thanh tịnh⁴. Trong ghi chép trên đây có ghi việc Đạo Tiến đã bỏ ra ba năm để thiền định và sám hối. Tuy nhiên, trong thọ giới, không phải khi nào cũng cần chừng đó thời gian⁵. Thời gian dài hay ngắn thì còn tùy, và khi thọ giới bỏ tất, có khoảng một thời gian tương đối, trước tiên điều tuyệt đối cần thiết là phải hành sám hối một cách triệt để, để làm trong sạch tự tâm.

Thứ hai là cho rằng, Đạo Tiến trong thiền định đã được đức Thích Ca Mâu Ni Phật trực tiếp trao giới cho. Ban đầu Đạo Tiến cầu thọ giới nơi sư phụ Đàm Vô Sám, nhưng kết cục thì **không phải là từ Đàm Vô Sám mà là từ đức Phật Thích Ca Mâu Ni trao giới**. Việc đức Phật là chủ thể trao giới là một đặc trưng của giới bỏ tất. Dù gì, đại khái trường hợp nghi lễ thọ giới thông thường trong thanh văn thừa thì nguyên tắc là từ tỷ-kheo trao giới cho, phương pháp thọ giới qua trung gian một nhà tu hành khác như thế này thường được gọi là tòng tha thọ giới. Pháp thọ giới này nếu truy về phổ hệ sư tư tương thừa một cách liên tục thì sẽ đến đức Phật Thích Ca Mâu Ni, đây là điểm quan trọng. Dù gián tiếp nhưng có tính cách là sự liên tục thọ nhận giới luật do đức Thích Ca chế

³ Hirakawa Akira 「懺悔とクシャマ: 大乘經典と律藏の対比」 (平川章著作集第7卷『浄土思想と大乘戒』春秋社, 1990, pp. 431-453. Xuất bản lần đầu năm 1976.

⁴ Từ Sanskrit tương đương với hối quá là [āpatti-] pratideśanā (cáo bạch hay nói rõ với ai đó [về lỗi lầm của mình]), hay là deśanā (nói rõ, cáo bạch). Ngoài ra, về động từ có thể mang ý nghĩa cùng nội dung với hối quá thì có những từ như āviṣ-kṛ (phát lộ, bày tỏ ra), vi-vṛ (bộc lộ không bao che), pra-kāś (nói rõ), na praticchad / pracchad (không che dấu), uttānīkṛ (công khai), v.v... Và có những từ ngữ chữ Hán đại khái đồng nghĩa với “sám hối” như “hối quá 悔過” “hối tạ 悔謝” “phát lộ 発露” “thuyết tội 説罪” v.v...

⁵ Trong phần “pháp thọ bỏ tất giới của người xuất gia” sẽ nói ở sau, thời gian sám hối trước khi thọ giới thì không phải khi nào cũng như khi nào. Tức là tiêu chuẩn thì trong một tuần, nhưng cũng có trường hợp ngắn hơn hoặc 1 ngày hay 3 ngày, và ngược lại nếu cần thiết thì cũng có khi là 1 năm 2 năm.

định từ đời trước truyền đến đời sau. Còn trường hợp bỏ tát giới thì, có trường hợp là trong thiên định hay trong mộng, đức Phật Thích Ca Mâu Ni hay chư Phật, Bồ-tát khác xuất hiện, chư Phật Bồ-tát ấy trực tiếp trao giới cho. Do vì việc thọ giới này được thực hiện bằng việc tự mình nói rõ ra thệ nguyện của bỏ-tát nơi chư Phật Bồ-tát, nên thường được gọi là **tự thệ thọ giới**. Thực tế, trong quyển 89 *Pháp Uyển Châu Lâm* của Đạo Thế 道世 nhà Đường soạn, vốn đã xem việc thọ giới của Đạo Tiên là tiêu biểu cho việc thọ giới bỏ tát ở Trung Quốc, quy định việc thọ giới của Đạo Tiên là “tự thệ thọ” (Taisho 53.939a). Về tự thệ thì kiến Phật, tức sự ứng hiện của Phật trước mắt, là điều kiện tiền đề, do đó đương nhiên việc triệt để sám hối là điều có sức thuyết phục. Nhờ sám hối mà hiệu lực ác nghiệp của người sám hối sẽ yếu đi, hay sẽ được vô hiệu hoá, do đó, tâm của người tu hành ấy không còn nhiễm ô mà trở nên thanh tịnh. Và nhờ những nhiễm ô cản trở sự ứng hiện của chư Phật Bồ-tát không còn, nên sự ứng hiện của chư Phật Bồ-tát là có thể xảy ra, và với kinh nghiệm tôn giáo là thấy được chư Phật Bồ-tát, thì có thể có được sự chứng nhận thọ giới trực tiếp từ chư Phật Bồ-tát ấy.

Và thứ ba là, sự thọ giới của Đạo Tiên cuối cùng đã **được sư phụ Đàm Vô Sám thừa nhận**, việc này được ghi là Đàm Vô Sám đã giải thích rõ các hạng mục cụ thể của giới cho (nguyên văn là “giới tướng”). Điều này cho thấy là Đàm Vô Sám đã dựa vào văn bản nào đó để xác nhận một cách cụ thể về nội dung của giới bỏ tát. Nội dung đó là gì thì không được ghi rõ, nhưng có lẽ hiểu đó là một phần của “Phẩm Giới” trong *Bồ Tát Địa Trì Kinh* thì có vẻ sẽ tự nhiên. Về việc bỏ tát giới được truyền đến Trung Quốc, trong *Cao Tăng Truyện* có ghi rằng:

Trong một ghi chép khác, *Bồ Tát Địa Trì Kinh* là khi bỏ tát Y Ba Lặc đến địa phương này đã truyền nó lại, sau đó Đàm Vô Sám đã dịch nó ra, do đó có lẽ Đàm Vô Sám không phải là kẻ tầm thường (Taisho 50. 337a).

Ở đây, soạn giả Huệ Kiêu đã kể lại việc này, thừa nhận việc thọ giới của Đạo Tiến là có liên quan đến *Bồ Tát Địa Trì Kinh*. Từ đây có thể biết rằng, đối với Đàm Vô Sấm, giáo thuyết bồ tát giới là dựa vào *Bồ Tát Địa Trì Kinh*.

Ngoài ra cũng còn có điểm cần chú ý, nhưng để tránh phức tạp, nay chỉ nêu ra ba điểm như trên. Có thể nói, những điểm trên đây đều có thể phản ánh rõ tính cách cơ bản mà giới bồ tát có. Và ngoài ra, Đàm Vô Sấm Truyền cũng có nói đến Đạo Tiến như sau.

... cứ như thế người được Đạo Tiến trao giới cho lên đến hơn ngàn người. Pháp thọ giới khi đó được truyền thọ cho đến ngày nay, tất cả đều là quy tắc mà Đàm Vô Sấm đã phó thác (Taisho 50. 336c-337a).

Như thế, bồ tát giới là giới luật của Phật giáo Đại thừa đã được Đàm Vô Sấm mang đến vùng văn hoá Trung Quốc lần đầu tiên trong lịch sử, và sau việc thọ giới của người đệ tử trực tiếp của Đàm Vô Sấm là Đạo Tiến, vị này đã trở thành giới sư, người thọ giới nơi vị này lên đến con số tương đối nhiều. Và ảnh hưởng ấy không dừng lại ở Cô-tang hay Cao Xương mà đã lan đến toàn cõi nước Trung Quốc. Sơ lược về điều này sẽ nói đến sau, trước tiên, chúng ta sẽ quay trở lại khảo sát cơ bản là ở cố hương Ấn Độ của Đàm Vô Sấm, tôi sẽ tóm tắt sơ lược những gì cho đến hiện tại học giới đã rõ về ý nghĩa Bồ tát giới trong Phật giáo Ấn Độ.

3. Đại Thừa Giới ở Ấn Độ

Đại Thừa giới và Bồ-tát giới

Khi đề cập đến Bồ Tát giới tại Ấn Độ, để tránh hiểu nhầm, trước hết, có lẽ phương pháp tiện lợi nhất là phân biệt rõ về hai từ Đại thừa giới và Bồ tát giới. Đại thừa giới là giới thường được nói rộng rãi trong kinh điển Đại thừa (giới của Đại thừa, giới trong Đại thừa), Bồ tát giới là từ có tính chất thuật ngữ, là giới mà bồ tát cần phải thọ trì. Về niên đại, Đại thừa giới bắt đầu cùng với sự thành lập của Đại thừa, còn bồ tát giới thì hơi sau đó một chút, là khái niệm

được xác định trong một số văn bản nhất định. Và về đại thừa giới, trong ý nghĩa thông thường thì đặc biệt cần chú ý đến các từ khoá quan trọng là: “thập thiện” “giới ba-la-mật”. Hai từ này là hai khái niệm khác nhau nhưng đồng thời có mối quan hệ mật tiếp lẫn nhau.

Như mọi người đều biết, “thập thiện” là từ quan điểm ba nghiệp thân khẩu ý, nói vắn tắt thành “thân tam, khẩu tứ, ý tam”. Tức là 3 chủng loại thiện hành thuộc thân, 4 chủng loại thiện hành thuộc miệng, và 3 chủng loại thiện hành thuộc tâm. Nếu theo Hán dịch trong phẩm A Duy Việt Trí Tướng của *Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật* thì đó là: bất sát sanh, bất thâm đạo, bất tà dâm (thân tam), bất vọng ngữ, bất lưỡng thiệt, bất ác khẩu, bất vô ích ngữ (khẩu tứ), bất tham dục, bất sân nhuế, bất tà kiến (ý tam) (Taisho 8. 564a). Thập Thiện này là từ thuyết thập thiện nghiệp đạo trong bộ phái Phật giáo. Cụ thể về điều này đã có khảo sát một cách bao quát trong luận văn “Thập thiện đạo: giới học của Đại thừa Phật giáo sơ kỳ” của Akira Hirakawa⁶.

Còn về “giới ba-la-mật”, đó là một trong lục ba-la-mật, cũng gọi là thi ba-la-mật, thi-la ba-la-mật, tương đương với Sanskrit là *śīlapāramitā*.

Hai từ khoá trên đây là từ ngữ khác nhau về quan điểm, nhưng trên thực tế thì được xuất hiện trong các kinh điển và luận thư với hình thức có liên quan mật tiếp với nhau. Nói tóm lại, trong kinh điển Đại thừa thời kỳ khá sớm, giới ba-la-mật chính là thập thiện (luận văn trên của Hirakawa trang 207).

Từ trong dòng chảy tư tưởng giới học của sơ kỳ đại thừa, về đời sau một chút, xuất hiện thêm một khái niệm giới học là bồ tát giới. Bồ tát giới này với hình thức hoàn toàn khác với giáo thuyết của Kinh Bát Nhã hay học thuyết của phái Trung Quán, lần đầu tiên được xuất hiện trong văn bản của học phái Du giả hành. Sau đây sẽ cùng xem sơ lược về điều này.

⁶ ibid.pp. 201-238. Xuất bản lần đầu năm 1968.

Về Bồ Tát Địa

Các nhà Du già hành là những người đã lần đầu tiên ghi chép về giáo thuyết bồ tát giới. Cụ thể, nó được nói rõ trong Phẩm giới (śīlapāṭala) của *Bồ Tát Địa* thuộc Bản địa Phần (maulī bhūmi) của *Du Già Sư Địa Luận* (Yogācārabhūmi). Phẩm Giới là chương nói về nội dung giới ba-la-mật trong lục ba-la-mật.

Về Phạn bản của *Bồ Tát Địa* có hai chủng loại sau đây đã được xuất bản.

- Unrai Wogihara (ed.), *Bodhisattvabhūmi: A Statement of Whole Course of the Bodhisattva* (Being fifteenth Section of Yogācārabhūmi), Tokyo: Sankibo, 1971 (originally published in 1930-36). [Từ sau sẽ viết tắt là W].
- Nalinaksha Dutt (ed.), *Bodhisattvabhūmiḥ: Being the XVth Section of Asaṅgapāda's Yogācārabhūmiḥ*, Patna: K. P. Jayaswal Research Institute, 1978. [Từ sau sẽ viết tắt là D].

Hán dịch của *Bồ Tát địa* có ba chủng loại, được thành lập theo thứ tự như sau.

- Bắc Lương Đàm Vô Sấm dịch *Bồ Tát Địa Trì Kinh*, 10 quyển (Taisho 1581).
- Nam Triều, Tống Cầu Na Bát Ma dịch *Bồ Tát Thiện Giới Kinh*, 9 quyển (Taisho 1582) và cùng tên 1 quyển (Taisho 1583).
- Đường Huyền Trang dịch *Du Già Sư Địa Luận*, 100 quyển (Taisho 1579) trong đó có “Bồ Tát Địa”.

Niên đại phiên dịch *Bồ Tát Địa Trì Kinh* do Đàm Vô Sấm dịch thì kết cục vẫn không thể xác định chính xác, nhưng có một thuyết là được dịch vào tháng 10 Huyền Thi năm thứ 7 (418) (*Xuất Tam Tạng Ký Tập*, quyển 2; *Tân Tập Soạn Xuất Kinh Luật Luận Lục* bản của nhà Tống (Tur Khê Tạng 思溪藏). Tuy nhiên bản Cao Lê thì không ghi về điều này).

Về Cầu Na Bạt Ma, theo truyện kể trong *Cao Tăng Truyện* quyển 3 thì ông đến Kiến Khương 建康 vào tháng giêng năm Nguyên Gia 元嘉 thứ 8 (431), mất ngày 28 tháng 9 cùng năm đó, do vậy có thể xác định được *Bồ Tát Thiện Giới Kinh* đã được dịch trong năm này. Tuy nhiên, cũng trong truyện này có nói đến việc 2 phẩm trong tổng thể 30 phẩm là do đệ tử đã dịch thay cho thầy, có lẽ đó là sau khi Cầu Na Bạt Ma viên tịch. Hai phẩm đó, theo cách tự nhiên, có lẽ là hai phẩm sau cùng (phẩm Tam Thập Nhị tướng Bát Thập Chúng Hảo và phẩm Trụ), còn phẩm Giới thứ 11 thì là do Cầu Na Bạt Ma dịch khi còn tại thế.

Huyền Trang dịch *Du Già Sư Địa Luận* là vào năm Trinh Quán thứ 22 (648).

Trong đây, khi đem so Cầu Na Bạt Ma dịch *Bồ Tát Thiện Giới Kinh* với Phạn văn, bản dịch Tibet (ở đây xin trình lược chi tiết này), và hai bản Hán dịch còn lại, thì có nhiều điểm khác nhau. Rõ ràng là *Bồ Tát Thiện Giới kinh* đã được thành lập dựa vào một bản “Bồ Tát Địa” đặc biệt nào đó của một hệ thống truyền thừa khác với *Bồ Tát Địa Trì Kinh*.

Và về phẩm Giới, hiện đại Nhật ngữ dịch dựa vào nguyên điển tiếng Phạn và dịch ngữ Tibet thì đã được phát biểu bởi ông Fujita Kōkan⁷.

Tam Tự giới

Thông tin cơ bản của văn bản “Bồ tát địa” thì có trong các hạng mục cơ bản liên quan thực chất của Bồ Tát giới được nói trong *Bồ Tát Địa* như sau đây. Theo những gì được ghi trong Giới phẩm của *Bồ tát địa*, thì Giới Ba-la-mật mà bồ tát cần thực hành, được giải thích theo 9 chủng loại quan điểm. Theo thuật ngữ của Phẩm Giới quyển thứ 4 của *Bồ Tát Địa Trì Kinh* thì 9 chủng loại ấy là: tự tánh giới, nhất thiết giới, nạn giới, nhất thiết môn giới,

⁷ Fujita Kōkan 藤田光寛 「〈菩薩地戒品〉和訳 (I, II, III)」 『高野山大学論叢』 số 24, năm 1989, pp. 31-51; số 25, năm 1990, pp. 127-147; số 26, năm 1991, pp. 21-30.

thiện nhân giới, nhất thiết hành giới, trừ não giới, thử thể tha thể lạc giới, thanh tịnh giới. Trong đó, bồ tát giới được biểu hiện là “giới của bồ tát (bodhisattvaśīla)”, “giới của chư bồ tát (bodhisattvānām śīlam), “sức phòng ngự thuộc giới bồ tát (bodhisattvaśīlasaṃvara)” v.v..., được triển khai ở mục thứ hai, tức mục “nhất thiết giới” trong 9 chủng loại⁸. Và trong nhất thiết giới, có hai chủng loại là trường hợp cho người xuất gia và trường hợp cho người tại gia, với nội dung từ ba yếu tố được nói như sau đây.

Trong đó, nhất thiết giới của Bồ tát là gì? Bồ tát thì có giới cho trường hợp tại gia, có giới cho trường hợp xuất gia, đó được gọi là nhất thiết giới. Và, giới cho trường hợp tại gia và giới cho trường hợp xuất gia ấy, nếu nói vắn tắt thì có 3 chủng loại. Giới phòng ngự [điều ác] (saṃvaraśīla), giới tổng nhiếp điều thiện (kuśaladharmasaṃgrāhakaśīla), giới làm lợi ích cho chúng sanh (sattvārthakriyāśīla) (W138, 18-23. D 96, 6-9).

Ba yếu tố được đề cập ở đây thường được gọi là “tam tụ giới” (trividha śīlaskandha, W 152, 22. D 105, 7), hay “tam tụ tịnh giới”. Dịch văn bên trên về từng chủng loại của ba chủng loại là tạm thời thể hiện trực dịch, nhưng nếu theo biểu hiện của Hán dịch thì, trong *Bồ Tát Địa Trì Kinh* của Đàm Vô Sấm dịch, là tương đương với “luật nghi giới”, “nhiếp thiện pháp giới”, “nhiếp chúng sanh giới”. Trong bản dịch của Huyền Trang, từ thứ nhất và thứ hai thì giống đây, còn từ thứ ba là “nhiều ích hữu tình giới”. Nếu xét từ ý nghĩa mang tính gần gũi với Sanskrit thì có thể nói, dịch ngữ “nhiều ích hữu tình giới” của Huyền Trang chính xác hơn của Đàm Vô Sấm. Trong bản dịch của Cầu Na Bát Ma, những từ này được biểu hiện là “giới”, “thọ thiện pháp giới”, “vị lợi ích chúng sanh cố hành giới” (giới tu hành vì lợi ích chúng sanh). Và từ ngữ

⁸ Trong 9 chủng loại của thi-la ba-la-mật, giáo thuyết bồ tát giới trong nhất thiết giới đường đột có khác về phần lượng. Nếu được phép giả định rằng có sự phát triển gia tăng trong nội bộ “bồ tát địa”, thì cũng có thể hiểu rằng, giáo thuyết bồ tát giới là lớp mới được thêm vào sau khi đã thành lập những giải thích ban đầu của nhất thiết giới.

tương ứng với ba hạng mục này cũng xuất hiện trong *Kinh Giải Thâm Mật*. Về mối quan hệ trước - sau của Kinh này và *Bồ Tát Địa* thì cũng có nhiều thuyết khác nhau, nhưng ở đây tôi tạm xem *Bồ Tát Địa* là văn bản trước *Kinh Giải Thâm Mật*⁹. Dù với biểu hiện nào thì giới bồ tát cũng là giáo thuyết chỉ cho tổng thể ba yếu tố trên, và với việc thọ trì giới bồ tát thì về cơ bản là không có sự phân biệt gì giữa tại gia và xuất gia. Và người thọ giới bồ tát thì bất luận là tại gia hay xuất gia, già trẻ hay nam nữ, đều tự giác mình là bồ tát và cũng được người khác xem là bồ tát¹⁰.

⁹ Nếu theo bản dịch của Huyền Trang, trong quyển thứ tư, phẩm Địa Ba La Mật Đa, khi nói đến lục Ba-la-mật, có ba chủng loại được liệt kê trong mục giới với các thuật ngữ là “chuyển xả bất thiện giới”, “chuyển sanh thiện giới”, “chuyển sanh nhiều ích hữu tình giới” (Taisho 16, 705c). Đặc biệt không có giải thích cho từng mục. Dịch ngữ Tibet ứng với những từ này theo thứ tự là, “mi dge ba las ldog pa’i tshul khrim, dge ba la ‘jug pa’i tshul khrim, sems can gyi don la ‘jug pa’i tshul khrim”, Theo hiệu chính của Lamotte cho bản dịch Tibet thì nguyên ngữ Sanskrit được suy đoán theo thứ tự là, akuśalanivartakaśīla (giới phòng chỉ ác), kuśalapravartakaśīla (giới tiến tới thiện), sattvārthapravartakaśīla (giới tiến tới làm lợi ích cho chúng sanh) (Étienne Lamotte, *Samdhinirmocana sūtra: L’explication des mystères*, Louvain / Paris, 1935, p. 135). Về thứ tự thành lập của Kinh Giải Thâm Mật và Bồ Tát Địa theo ông Suguro Shinjō suy đoán thì Kinh Giải Thâm Mật được thành lập khoảng giữa “Bổn Sự Phần” và “Nhiếp Quyết Trạch Phần” của *Du Già Sư Địa Luận* (Nghiên Cứu về Tư Tưởng Sơ Kỳ Duy Thức 初期唯識思想の研究、春秋社 1989, p. 290). Người viết cũng theo thuyết này. Tuy nhiên, điều này không nhất thiết là hoàn toàn được thừa nhận. Đặc biệt các nghiên cứu trước Suguro đều có khuynh hướng xem *Kinh Giải Thâm Mật* là cổ hơn *Luận Du Già Sư Địa*. Hirakawa Akira trong luận văn “Thập Thiện Đạo - giới học của Phật giáo Đại thừa sơ kỳ” trang 217, cũng nghị luận trên cơ sở *Kinh Giải Thâm Mật* là văn bản trước.

¹⁰ Người thọ bồ tát giới đều bình đẳng xem là bồ tát nhưng có sự khác nhau về giai vị. Khác biệt lớn nhất là “phàm phu” (prthagjana) và “thánh nhơn” “thánh giả” (ārya, alaukika = lokottara xuất thế gian), và điểm đặc biệt đó là sơ địa trong 10 địa. Sơ địa và từ đó trở lên là thánh giả, đặc biệt được gọi là “nhập địa bồ tát” (hay “đăng địa bồ tát”, bhūmipraviṣṭo

Tiếp theo, sẽ xét xem mối quan hệ giữa giới đại thừa và giới thanh văn thông thường. Yếu tố luật nghi giới thứ nhất trong tam tụ giới là chỉ cho giới đã thọ trì của bảy chúng: Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, Thức xoa ma ma, Sa di, Sa di ni, Ưu bà tắc, Ưu bà di, đó là giáo thuyết của phẩm Giới trong *Bồ Tát Địa*. Nghĩa là, để thọ trì giới bồ tát, thì phải thọ giới luật mà đương nhiên Phật giáo đề cần phải thọ trì theo ý nghĩa trong thanh văn thừa của truyền thống, gọi đó là luật nghi giới, và xem đó là một bộ phận cấu thành của giới bồ tát. Điều này cho thấy rằng giới bồ tát không mâu thuẫn với giới luật thông thường, mà là bao nhiếp chúng.

Yếu tố nhiếp thiện pháp giới thứ hai có ý nghĩa là tích cực thực hành tất cả những thiện hạnh, *Bồ Tát địa* không nói rõ cụ thể đó là những chủng loại gì. Và có ít văn bản nói rõ liệu giới thập thiện thuộc giới đại thừa được nói từ trước khi giới bồ tát được thành lập có quan hệ thế nào với giới bồ tát, nhưng theo *Bồ Tát Thiện Giới Kinh* thì có giải thích “thọ thiện pháp giới” là mười chủng loại thiện pháp thuộc thân khẩu ý (Taisho 30, 982c). Theo đây thì có thể giải thích giới thập thiện là được trực tiếp bao hàm trong nhiếp thiện pháp giới. Trước ở trên đây chúng ta đã thấy việc trong thời kỳ khá sớm của Đại thừa Phật giáo, giới ba-la-mật chính là thập thiện. Còn trong *Bồ Tát Địa* thì giới ba-la-mật được giải thích từ 9 chủng loại quan điểm, và với nhất thiết giới trong đó, bồ tát giới được quy định, và chỉ thứ hai trong ba đại chi của giới bồ tát có nhiếp thiện pháp giới. Có thể thấy, tư tưởng bồ tát giới càng được tăng

bodhisattvah). Còn “nhập đại địa bồ tát” (mahābhūmipraviṣṭo bodhisattvah) hay “đại địa bồ tát” là từ đặc biệt chỉ cho vị trí cao trong hàng thánh bồ tát. Ngoài ra, người chưa đạt đến thánh vị cũng gọi là bồ tát nhưng là bồ tát phạm phu, đặc biệt người mới nguyện làm bồ tát thì được gọi là “tân học bồ tát” hay “tân phát ý bồ tát” (ādikarmika bodhisattva, navayānasamprasthita bodhisattva). Như thế, Bồ tát cũng có khác nhau tùy theo cảnh địa, tuy nhiên, không hề có căn cứ phân biệt cảnh địa bồ tát từ quan điểm xuất gia hay tại gia, nam hay nữ.

quảng, phát triển hơn so với thập thiện vốn là giới đại biểu của Đại thừa cho đến lúc bấy giờ.

Nhiếp chúng sanh giới thứ ba (nhiều ích hữu tình giới) về nguyên ngữ thì cũng có thể nói là có cùng ý nghĩa với “giới có thể làm lợi ích cho chúng sanh” (sattvānugrāhakam śīlam, W 140,4. D 97, 9), có 11 chủng loại được liệt kê. Trong đó, ví dụ nếu thấy chúng sanh khổn cùng thì cần nên bố thí nhu yếu phẩm, nếu thấy kẻ phạm điều ác thì cần nên khuyên nhủ kẻ ấy hối cải bằng tâm từ bi, v.v...

Trong như trên, “luật nghi giới” chính là giới luật thông thường, nên đó là giới cấm với biểu hiện mang tính phủ định, là không được làm thế này thế nọ. Trái lại, “nhiếp thiện pháp giới” và “nhiều ích hữu tình giới” theo thứ tự là cần phải tích cực thực hành những thiện hạnh và cứu giúp cho người khác, trong ý nghĩa như vậy thì là mang tính cách tích cực và khẳng định. Tóm lại, bồ tát giới không chỉ dừng lại ở việc “chỉ ác” mà còn là “hành thiện” và “lợi tha”, là giới thích hợp với lý tưởng của bồ tát hạnh. Chính đó là tam tụ giới. Do đó, trong giới bồ tát có ý nghĩa cụ thể là tất cả tam tụ này, về cơ bản là không thể điều mục hoá từng điều một.

Nghi lễ thọ giới

Thêm một đặc trưng nữa của giới bồ tát là có quy định cụ thể cho pháp thọ giới. Và cách tác pháp ấy hoàn toàn khác với trường hợp thọ giới thông thường trong thanh văn thừa. Ví dụ như trường hợp thọ giới cụ túc của Tỳ kheo, để một người thọ giới thì phải có sự tham dự chí ít cũng 10 vị, thường được gọi là “tam sư thất chứng”. Nhưng với giới bồ tát thì không có quy định này. Như trước có nói, có hai phương pháp thọ giới trong thọ giới của giới bồ tát là tụng tha thọ giới và tự thọ giới, nhưng trường hợp tụng tha thọ giới, cho dù có thọ giới thông qua giới sư là con người đi chăng nữa, thì nếu có người có chí nguyện thọ giới và giới sư thì việc thọ giới sẽ được thành lập.

Dù nói như thế, trong giới bồ tát, giới sư được gọi là trí giả (vijñā- “người có trí”), có tính cách là người có thể tiến hành, sẵn có những tri thức cần thiết để tiến hành nghi lễ. Nhưng người trao giới thực tế không phải là giới sư. Nghi lễ được cử hành trước Phật tượng, người trao giới chính là đức Phật, và chúng nhân (sāksin) nhìn nhận việc thọ giới được thành lập không phải là con người, mà là chư Phật chư Bồ tát mười phương, tăng lữ trong chỗ cử hành nghi lễ có nhiều người, nhưng về bản chất không phải là quan trọng. Tuy nhiên, đương nhiên là khác với con người, mười phương chư Phật Bồ tát trong nghi lễ thọ giới không phải là đối tượng có thể nhìn thấy trong thực tế. Nghi lễ được cử hành với hình thức nói với chư Phật chư Bồ tát mà chúng ta không nhìn thấy như thế, và nhận sự chứng nhận của chư vị đó. Trong nghi lễ thọ giới thực tế cũng có nhiều người khác, nhưng họ không phải là thành viên cấu thành mang tính chất trọng yếu trong thọ giới. Người có chí nguyện thọ giới và giới sư nói với một tồn tại không thể thấy bằng mắt, với ý nghĩa nào đó thì từng tha thọ giới của giới bồ tát được tiến hành trong một quang cảnh có phần kỳ lạ.

Và một phương pháp thọ giới nữa là tác pháp thọ giới của tự thọ giới, càng có tính đặc thù hơn. Tự thọ giới trong *Bồ Tát Địa* nói đến như là một phương pháp được thừa nhận trong trường hợp không có nhân vật có thể làm giới sư, trường hợp như thế thì người có chí nguyện thọ giới ở trước Phật tượng mà thọ giới, bằng cách tự mình trực tiếp nói với chư Phật Bồ tát. Tức trong nghi lễ, tồn tại có thể thấy bằng mắt là chỉ có một mình người có chí nguyện thọ giới, vị ấy nói với những tồn tại không thể thấy bằng mắt và được chứng nhận. Nghi lễ được cử hành theo hình thức như thế.

Tự giác là bồ-tát và luân hồi chuyển sanh

Trong giới luật thông thường, có thọ giới với thế nguyện giữ giới suốt trong một đời này, và có thọ giới với thời gian ngắn hơn. Giữ gìn giới suốt đời thường được biểu hiện bằng từ “tận hình thọ” (cho đến khi hết thân hình và

thọ mạng này). Và giới luật trong thời gian ngắn hơn như là bát quan trai, cũng gọi là giới 1 ngày. So với đây thì giới bồ tát có đặc trưng rất khác biệt. Bồ tát hạnh vốn là cơ bản của bồ tát giới, bắt đầu từ việc phát bồ đề tâm, cho đến cuối cùng là được bồ-đề và thành Phật, tu hành trải qua vô số kiếp luân hồi chuyển sanh.

Do đó trong nghi lễ thọ giới của bồ tát giới, trước tiên sẽ được giới sư hỏi hai điểm rất đặc thù. Đó là, người có phải là bồ tát không, và đã thệ nguyện bồ đề chưa (kṛtapraṇidhāna). Câu trước là hỏi về việc người nguyện thọ giới có tự giác mình là bồ tát hay không, câu hỏi sau là hỏi về việc phát bồ đề tâm làm bồ tát. Đáp lại, người thọ giới đương nhiên sẽ trả lời theo cách khẳng định, và khi đã tự giác đầy đủ ý nghĩa bồ tát hành, hướng đến chư Phật chư bồ tát mà cầu thọ giới bồ tát, và nhờ được chứng nhận bởi chư Phật bồ tát, mà vị ấy trở thành bồ tát. Việc thọ giới bồ tát không giới hạn ở đời này mà đời sau, đời đời sau nữa vẫn mãi sống theo hạnh bồ tát, và tự mình và người khác cũng thừa nhận điều đó.

Con số của trọng tội và chủng loại

Thêm một đặc trưng nữa của giới bồ tát là những quy định trọng tội và khinh tội. Trọng tội là điều mục mà bồ tát tuyệt đối không được phạm, khinh tội là điều mục so ra có phần nhẹ hơn. Tập điều văn cụ thể để gom những hạng mục cấm giới như thế gọi là “ba-la-đề-mộc-xoa, (prātimokṣa)”, hay cũng gọi là giới bốn. Trọng tội được gọi là “ba-la-di” (pārājika, Huyền Trang dịch Hán là “tha thắng xứ”). Thuật ngữ này là từ vay mượn từ giới luật truyền thống. Trong giới luật, tội nặng nhất tương đương với việc bị đuổi khỏi giáo đoàn là bốn thứ: dâm, sát sanh, thù đạo, đại vọng ngữ.

Đặc trưng của bồ tát giới cũng có thể thấy cả về nội dung và con số của ba-la-di. Trong *Bồ Tát Địa* có 4 chủng loại (nội dung khác với 4 chủng loại của luật), bản dịch của Đàm Vô Sấm *Bồ Tát Địa Trì Kinh* cũng thế, nhưng bản

dịch của Cầu Na Bạt Ma *Bồ Tát Thiện Giới Kinh* chỉ xem đối tượng là bồ tát xuất gia, và nêu ra 8 chủng loại tội trọng, bên cạnh đó, *Ưu Bà Tắc Giới Kinh* của Đàm Vô Sấm dịch chỉ xem đối tượng là bồ tát tại gia, quy định 6 chủng loại tội trọng. Như thế có thể thấy trong các kinh có sự khác biệt lớn về điều số và nội dung của tội trọng.

Sự triển khai sau đó

Việc Bồ tát giới được triển khai trong *Bồ Tát Địa* sau đó được kế thừa và phát triển thế nào là đề tài rất thú vị, nhưng đáng tiếc là không thể biết chắc chắn được bao nhiêu. Về bồ tát giới tại Ấn độ, có khảo sát của Hirakawa Akira về nội dung văn bản *Bodhisattvaprātimokṣa*¹¹, văn bản này không rõ niên đại thành lập, được xuất bản bởi Nalinakṣa Dutt, và ông cũng khảo sát cùng với học xứ (śikṣāpada) của bồ tát được thấy trong *Nhập Bồ Đề Hành Luận* (*Bodhicaryāvatāra*) và *Học Xứ Tập* (*Śikṣāsamuccaya*, tương đương Hán dịch là *Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận* 大乘集菩薩学論) của Śāntideva (khoảng thế kỷ thứ 7). Hatano Hakuyū¹² đã chỉ ra những khái yếu đặc sắc trong “*Hai Mươi Luật Nghi của Bồ Tát*” của Candragomin (khoảng thế kỷ thứ 7), và chú thích cho tác phẩm này là “*Bồ Tát Luật Nghi Nhị Thập Chú*” của Śāntarakṣita (khoảng 725-788), và điều này được nghiên cứu bởi một loạt luận văn của

¹¹ Hirakawa Akira “Đại thừa giới và Thập thiện đạo” (平川章著作集第7巻『浄土思想と大乘戒』春秋社, 1990, pp. 247-248), “Đại thừa giới và Bồ Tát giới kinh” (như trên, pp. 267-272. Xuất bản lần đầu năm 1960). Về Bodhisattva-prātimokṣasūtra thì xem Nalinakṣa Dutt, “Bodhisattva Prātimokṣa Sūtra: Prātimokṣasūtra of the Hīnayānists” (*Indian Historical Quarterly*, 7, 1931, pp. 259-286).

¹² Hatano Hakuyū “Về Bồ Tát giới của Du già hành” (羽田野 伯猷『チベット・インド学集成第4巻』法蔵館 1988, pp. 137-180. Xuất bản lần đầu năm 1977).

Fujita Kokan¹³. Bên cạnh đó, cũng có những nghiên cứu phát biểu liên quan những văn bản ngoài đây bởi các nhà nghiên cứu khác¹⁴.

Tuy nhiên, về giới bồ tát, những vấn đề như giáo thuyết bồ tát giới của thời kỳ đầu của học phái du già hành đã được kế thừa và biến đổi một cách cụ thể như thế nào trong đời sau? hay nó đã được giữ gìn bởi những con người nào, học phái nào, hay cần phải lý giải rằng nó là sự kết nối toàn thể đại thừa rộng lớn, vượt khỏi văn mạch ban đầu là đã được phát sinh từ du già hành phái, những sự tình như thế vẫn chưa thể nói là đã rõ, hy vọng là các nghiên cứu sau này sẽ có sự tiến triển hơn.

4. Triển khai mới ở Trung Quốc

Dựa vào lịch sử hình thành bồ tát giới trong Phật giáo Ấn Độ đã xác minh ở trên, ở đây chúng ta sẽ chuyển sang trở lại về Phật giáo Trung Quốc. Như ở tiết thứ 1 đã thấy, giáo thuyết bồ tát giới của Giới phẩm thuộc *Bồ Tát Địa* được Đàm Vô Sấm mang đến Trung Quốc, từ nơi ông mà Đạo Tiển (Pháp Tiển) đã

¹³ Fujita Kokan “Về Bồ Tát Luật Nghi Nhị Thập” (『中川善教先生頌徳記念論文集 仏教と文化』、同朋舎、1983, pp. 255-280). “Về Luật Nghi Nhị Thập Chú do Śāntarakṣita trước” (『高野山大学密教文化研究所紀要』 16, 2003, pp.1-19). “Tình trạng Phật Giáo đồ và Giới luật” (高野山大学, 2003). “Bồ Tát Luật Nghi Nhị Thập của Candragomin và 2 chú thích thư của nó: Hiệu đính văn bản” (『高野山大学密教文化研究所紀要』 15, 2002, 1-131).

¹⁴ Những nghiên cứu sau đây là sự tiếp tục giai đoạn đặt vấn đề của Hirakawa Akira. 沖本克己=Okimoto Katsumi, “Bodhisattva Prātimokṣa” (『印度學佛教學研究』 21.1, 1972, pp. 130-131). Ishida Chiko 石田 智宏「Bodhicaryāvatāra における波羅提木叉と懺悔法—改編と改訳の証跡」(『仏教史学研究』 36-2, 1993, pp. 132-117). Fujita Kokan, “Bodhisattva Prātimokṣa catuṣka-nirhāra について” (『密教文化』 163, 1988, 132-117).

thọ bỏ tất giới, và truyền trao bỏ tất giới cho nhiều người. Vậy, sau Đạo Tiên, bỏ tất giới đã được triển khai như thế nào trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc?

Pháp thọ giới Bỏ-tất của người xuất gia

Có một văn bản không thể thiếu để biết về lịch sử tiếp nhận bỏ tất giới thời kỳ đầu tiên nhất ở Trung Quốc. Đó là *Xuất Gia Nhơn Thọ Bỏ Tất Giới Pháp* 出家人受菩薩戒法 thuộc tả bản Đôn Hoàng số 2196 mà Pelliot mang về. Chỉ còn quyển 1, đầu quyển bị mất nhưng quyển 1 hầu như còn đủ. Từ việc có bạt văn ghi rõ rằng, là sắc tả vào mùa hạ tháng 5 năm Thiên Giám thứ 18 thời nhà Lương (519), nên biết đó là văn bản được ghi chép bởi sắc lệnh của Lương Vũ Đế (tại vị 502-549). Và dù không có minh chứng, nhưng nếu xét toàn thể những hoạt động Phật giáo của Vũ Đế thời kỳ này thì có lẽ vào tháng 5 năm Thiên Giám thứ 18, Vũ Đế không phải ra lệnh chép lại văn bản sẵn có, mà có khả năng là ra lệnh biên soạn và ghi chép các văn bản mới này, đồng thời trong cùng một loạt các hoạt động khác.

Về văn bản này, có những nghiên cứu được phát biểu bởi Tsuchihashi Shuko, Suwa Gijun, Andreas Janousch, Oka Junsho và Funayama Tōru¹⁵.

¹⁵ Tsuchihashi Shuko 土橋 秀高 「ペリオ「出家人受菩薩戒法」について（『戒律の研究』永田文昌堂 1980, pp. 832-886, xuất bản lần đầu năm 1968）. Suwa Gijun 諏訪義純「梁天監十八年勅写「出家人受菩薩戒法卷第一」について」『中国南朝仏教史の研究』法蔵館 1997, pp.85-105. Xuất bản lần đầu năm 1972; Suwa Gijun 「出家人受菩薩戒法卷第一序一」について一智顗述・灌頂記『菩薩戒義疎』との関連を中心として」（như sách trên trang 103-112, xuất bản lần đầu năm 1971）. Suwa Gijun 「天台疏の制旨本について」（như sách trên trang 113-117. Xuất bản lần đầu năm 1972）. Funayama Toru 「六朝時代における菩薩戒の受容過程—劉宋・南齊朝を中心に」（『東方学報』京都 67, 1995, pp. 1-135）. Andreas Janousch, “The emperor as bodhisattva: the bodhisattva ordination and ritual assemblies of Emperor Wu of the Liang dynasty” (Joseph P. McDermott (ed.), *State and court ritual in China*, Cambridge: Cambridge University Press, 1999, pp. 112-

Theo đó, tác pháp thọ giới của bồ tát giới được truyền đến Kiến Khương, kinh đô Nam triều, có sáu chủng loại sẽ thấy sau đây, và có thể hiểu rõ ràng rằng, nó cũng được gom vào trong *Bồ Tát Giới Nghi Sớ* được truyền bởi Thiên Thai Trí Nghi.

Quyển 1 của *Xuất Gia Nhân Thọ Bồ Tát Giới Pháp* được cấu thành từ 9 chương, trong phần “Tựa 1” ghi chép về việc giới bốn (tức ba-la-đề-mộc-xoa) có hai chủng loại khác biệt là *Bồ Tát Địa Trì Kinh* và *Phạm Võng Kinh*, và về việc lúc bấy giờ có sáu chủng loại “bồ tát giới pháp” đang được lưu bố. Đó là,

1. Bồ tát giới pháp dựa vào *Phạm Võng Kinh* bởi Cưu Ma La Thập dịch,
2. Bồ tát giới pháp do Đàm Cảnh 曇景 ở Cao Xương trực tiếp truyền, dựa vào cả hai bản *Bồ Tát Địa Trì Kinh* và *Phạm Võng Kinh*,
3. Bồ tát giới pháp do Huyền Sướng 玄暢 ở Trường Sa Tự 長沙寺 soạn,
4. Bồ tát giới pháp được lưu bố ở Kiến Khương, dựa vào *Ưu Bà Tắc Giới Kinh*,
5. Bồ tát giới pháp được soạn dựa vào *Bồ Tát Anh Lạc Bồ Nhiếp Kinh*,
6. Bồ tát giới pháp được soạn dựa vào *Quán Phổ Hiền Hạnh Kinh*.

Bồ tát giới pháp ở đây chủ yếu chỉ cho pháp thọ giới, điều này được biết là nhờ so sánh với những giải thích trong *Bồ Tát Giới Nghi Sớ* của Trí Nghi (Taisho 40. 568a-569a).

Sau đây sẽ giải thích đơn giản về từng chủng loại trên. Trước tiên, về *Phạm Võng Kinh* (Taisho 1484), trong *Xuất Gia Nhân Thọ Bồ Tát Giới Pháp* thì không hề nghi ngờ gì về việc đó là phiên dịch của La Thập, nhưng như sau này sẽ nói, đó là kinh điển được thành lập ở Trung Quốc chứ không phải là

149). 阿 純章「受菩薩戒儀及び受八齋戒儀の変遷」(小林正美編『道教の齋法儀礼の思想史的研究』智泉書館 2006, pp. 335-395) .

phiên dịch của La Thập, điều này hiện nay hầu như đã được luận chứng. Sơ lược về *kinh Phạm Võng* sẽ được trình bày sau¹⁶.

Thứ hai là Cao Xương Đàm Cảnh, là vị tăng không được truyền kể trong Cao Tăng Truyện, nhưng từ sau khi nước Bắc Lương 北凉 diệt vong bởi Bắc Ngụy 北魏 (439), Thư Cự沮渠 của Bắc Lương đã chiếm cứ Cao Xương từ năm 442 đến năm 460, nên có thể suy đoán rằng Đàm Cảnh là nhân vật thuộc hệ thống của những người có cùng chí hướng với Thư Cự. Và *Xuất Gia Nhân Thọ Bồ Tát Giới Pháp* đã mô tả về điều này là “thọ bồ tát giới pháp mà Cao Xương Đàm Cảnh đã khẩu truyền”, do đó, có lẽ Đàm Cảnh khi đến Kiến Khương đã tự mình truyền dạy tác pháp thọ bồ tát giới mà đã được lưu hành ở Cao Xương.

Thứ ba Huyền Sướng ở Trường Sa Tự (416-484, Cao Tăng Truyện quyển 8) là đệ tử của Huyền Cao 玄高 (402-444, Cao Tăng Truyện quyển 11). Cả hai đều có liên quan với hệ thống của Đàm Vô Sấm.

Thứ tư *Ưu Bà Tắc Giới Kinh* (Taisho 1488) là do Đàm Vô Sấm dịch, bồ tát giới mà Ưu bà tắc, tức tín giả tại gia nam giới cần phải thọ trì được nói trong Thọ giới phẩm. Đặc biệt trong đó nêu ra trọng tội của bồ tát ưu bà tắc là 6 chủng loại (lục trọng pháp), và có từng quy định một (Taisho 24. 1049ab). Bồ tát giới được quy định trong *Bồ Tát Địa Trì Kinh* là chung cho cả tại gia và xuất gia, ở đây, trọng tội là 4 chủng loại (4 ba-la-di, Taisho 30. 913b). Mặc dù *Ưu Bà Tắc Giới Kinh* và *Bồ Tát Địa Trì Kinh* đều là do Đàm Vô Sấm dịch nhưng có sự khác biệt trong nội dung quy định của bồ tát giới.

¹⁶ Và tôi muốn lưu ý đến việc trong *Kinh Phạm Võng* hiện tại, việc pháp thọ giới được tóm tắt thành hình thức có thể sử dụng trong thực tế là không được ghi. Về điểm này thì ở quyển 89 Pháp Uyển Châu Lâm của Đạo Thế nhà Đường có đoạn nói đến một phần pháp thọ giới là “trong *kinh Phạm Võng* nói” (Taisho 53. 939c), và điều đó lại hoàn toàn không có đoạn đối ứng trong bản hiện tại. Vấn đề này nên hiểu thế nào thì hiện không có thuyết giải thích nào. Đó là một khoá đề cho sau này trong nghiên cứu *kinh Phạm Võng*.

Thứ năm *Anh Lạc Bốn Nghiệp Kinh*, về kinh này, *Xuất Gia Nhân Thọ Bồ Tát Giới Pháp* không nói rõ tên dịch giả, nhưng là kinh điển dựa vào *kinh Phạm Võng* và được tác thành ngay sau đó là điều mà hiện tại đã được luận chứng. Sau này sẽ nói lại trong mối liên quan với kinh *Phạm Võng*.

Thứ sáu *Quán Phổ Hiền Hạnh Kinh*, là *Quán Phổ Hiền Bồ Tát Hạnh Pháp Kinh* (Taisho 277) do Đàm Ma Mật Đa dịch (356-442), cũng gọi là *Phổ Hiền Quán Kinh*. Ở phần cuối kinh này (Taisho 9. 393c), có nói đến phương pháp tự thọ giới bồ tát bằng việc hành sám hối triệt để, người tu hành muốn tịnh hoá tâm, xem đức Phật Thích Ca Mâu Ni là hoà thượng mà thọ giới, nên có lẽ đã xem đó là thọ giới pháp thứ sáu.

Ngoài ra, đặc trưng giới bồ tát mà *Xuất Gia Nhân Thọ Bồ Tát Giới Pháp* nói không chỉ có như trên. Ví dụ việc nói rất chi tiết về nghi lễ thọ giới cũng là một đặc trưng. Đặc biệt chi tiết về trao tên bồ tát là không có trong các văn bản Ấn Độ, có thể nói đó là điểm nổi bật¹⁷. Và văn bản này gọi “luật nghi giới” thứ nhất trong tam tụ là “nhiếp đại oai nghi giới” hay “điều ngự giới”, về phương pháp gom những gì đã thọ trì trong giai đoạn thanh văn vào thành một trong ba tụ là có hai phương pháp, “trùng thọ” (thọ mới lại) và “chuyển giới” (chuyển những giới đã thọ thành một trong những giới bồ tát), và quy định chi tiết cho từng tác pháp, đó cũng là đặc sắc của văn bản này. Và nhiếp thiện pháp giới cũng có 10 loại (nhưng khác nội dung với thập thiện), nhiếp chúng sanh giới cũng có 10 loại (thông thường thì 11 loại), việc nói cụ thể về điều đó, và sử dụng 10 ba-la-di của *kinh Phạm Võng* khi xác nhận giới tướng (điều giới cụ thể) sau khi thọ giới cũng là đặc trưng đáng chú ý của văn bản này.

¹⁷ 勝野 隆広「菩薩戒と菩薩名の授与について」 (『仏教学』(44) / 仏教思想学会編 2002, pp. 73-89.

Mối liên quan với Hoàng Đế và Quý tộc

Từ trên đây có thể suy biết được dòng truyền đại khái từ Đàm Vô Sấm đến Lương Vũ đế, nhưng ngoài sáu chủng loại trên ra cũng có những kinh điển cần chú ý. Ví dụ như *Bồ Tát Thiện Giới Kinh* do Cầu Na Bạt Ma dịch vào năm Nguyên Gia thứ 8 (431) thuộc nhà Tống Nam triều (trước đã nói). Trong mối liên quan này, ký sự về Cầu Na Bạt Ma quyển thứ 3 Cao Tăng Truyện nói về việc Văn Đế muốn được Cầu Na Bạt Ma trao giới bồ tát cho, là điểm đáng chú ý (taisho 50. 341b). Do vì Cầu Na Bạt Ma mất sớm nên việc thọ giới của Văn Đế đã không thực hiện được, nhưng có thể biết được việc rằng tại Nam triều, bồ tát giới từ khi mới đến đã có liên quan đến cả người đứng đầu trong hàng tại gia là hoàng đế. Sau đó, cũng có ghi chép về việc Tống Minh Đế thọ giới, nhưng trong lịch đại hoàng đế, người thọ trì bồ tát giới thật sự nổi tiếng nhất là Lương Vũ đế (pháp danh là Quan Đạt 冠達). Vũ đế thiên trọng Phật giáo đến nỗi sau này bị nói là “chìm trong Thích giáo” (Nam sử, quyển 7, luận về Lương Bồn Kỷ), và đó là một trong những nguyên nhân chính làm nhà Lương mất. Tuy nhiên, tín ngưỡng Phật giáo của Vũ đế nửa thời đầu đã không quá độ đến thế. Và nếu nói đến sự kiện gì đó phân biệt hai thời trước và sau của vị hoàng đế này, thì đó là nghi lễ thọ giới bồ tát được cử hành vào ngày Phật đản mừng 8 tháng 4 năm Thiên Giám thứ 18. *Xuất Gia Nhân Thọ Bồ Tát Giới Pháp* trên đây đã được sắc lệnh biên chép vào khoảng sau đó 1 tháng.

Thọ Bồ tát giới thì không chỉ là hoàng đế mà được cử hành cho nhiều người, bất kể là xuất gia hay tại gia. Những nhân vật thuộc thời nhà Tống và Nam Tề được biết từ Tăng truyện và các văn bản khác, chỉ ít cũng có thể nêu tên hơn 20 người¹⁸. Và đáng tiếc là hiện không còn, nhưng nơi quyển 12 *Xuất Tam Tạng Ký Tập* có một ký lục có tựa đề là “Nam Tề Thắng Sĩ Thọ Bồ tát giới

¹⁸ Luận văn đã nêu ở trước, 六朝時代における菩薩戒の受容過程—劉宋・南齊朝を中心に」 pp. 77-79, 108.

danh lục”. Điều này cho thấy đương thời nhiều vương hầu quý tộc đã thọ bỏ tát giới.

Lương Vũ Đế đặc biệt trong sám hối văn đối với chư Phật chư Bồ tát, có sử dụng danh xưng tự xưng là “Bồ tát giới đệ tử hoàng đế” (hoàng đế đệ tử Phật đã thọ giới bỏ tát). Danh xưng này không chỉ Vũ Đế mà các hoàng đế về sau cũng sử dụng. Ví dụ như Lương Giản Văn Đế (tại vị 549-551), Trần Văn Đế (tại vị 559-566), Tuyên Đế (tại vị 568-582) v.v... đều có thọ bỏ tát giới và có để lại văn sám hối sử dụng danh xưng tự xưng là “bồ tát giới đệ tử hoàng đế”. Và sau đó, Dương Quảng 楊廣 trở thành Tùy Dương Đế 隋煬帝 (tại vị 604-618), khoảng thời Tấn Vương đã thọ giới dựa vào *Phạm Võng Kinh* từ Thiên Thai Trí Nghi (pháp danh là “Tổng Trì 總持”), sau khi tức vị hoàng đế, đã tự xưng là “Bồ tát giới đệ tử hoàng đế Tổng Trì”¹⁹.

Nhân tiện, từ *Ngụy Thư - Thích Lão Chí* có cho biết rằng, ở Bắc Ngụy Bắc triều, hoàng đế được xem là “đương kim như lai”, nhưng đổi lại, các hoàng đế nam triều thì có tên gọi là “bồ tát giới đệ tử hoàng đế”, tức tự xem mình là đệ tử của Như Lai. Việc xem hoàng đế chính là đức Phật, hay xem là đệ tử Phật, xét về sự khác nhau giữa Nam Bắc triều trong Phật giáo lúc bấy giờ, đây là điểm khác biệt rất thú vị.

Và cả trường hợp không phải hoàng đế, danh xưng “bồ tát giới đệ tử” cũng được sử dụng cho trường hợp của Trầm Ước 沈約 nhà Lương (441-513) hay Tào Tỳ 曹毘 nhà Trần (Tục Cao Tăng Truyện quyển 1, Taisho 50. 431b), v.v.... Nhân tiện, nếu từ phương diện lý tưởng mà nói thì việc thọ giới bỏ tát là không phân biệt tại gia hay xuất gia, nhưng những danh xưng “bồ tát giới đệ tử” này không phải là dùng cho người xuất gia mà dường như là xưng hô đặc trưng đặc biệt sử dụng cho người tại gia.

¹⁹ Những ký sự cho thấy mối liên hệ của chư hoàng đế và bồ tát giới là tham chiếu ở Quảng Hoàng Minh Tập của Đạo Tuyên quyển 27 (Taisho 52. 305c), quyển 28 (Taisho 52. 328bc, 333c) v.v...